



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2012

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 6294 1117/6252 1818 Fax: 08. 6294 1119

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 5 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 17/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là : **18.500.000.000 đồng** (Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần (ĐKKD)
1	Vốn đầu tư của Nhà nước	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	48.450
2	Ông Hoàng Công Toán	Xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	24.904
3	Ông Hà Thế Dũng	Thị trấn Ba Hàng, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	12.824
5	Ông Phan Đăng Danh	Thị trấn Bãi Bông, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	439
6	Ông Vương Đình Dũng	Thị trấn Ba Hàng, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên	10.753
7	Các cổ đông khác (219 cá nhân)		87.630

Mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy khác (máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tô hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông – Phổ Yên – Thái Nguyên
Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên.

Địa chỉ : 36 Đường 17, Phường 10, Quận 06, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Toán	Chủ tịch
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên
Ông Phan Đăng Danh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Công Toán	Giám đốc
Ông Hà Thế Dũng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN



Hoàng Công Toán

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2013



Số: 462-13/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài 2012 được lập ngày 20/03/2013 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn kiểm toán

Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến việc tập hợp chi phí làm cơ sở tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ, đồng thời Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2012 theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của giới hạn kiểm toán nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2012:

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

31/03/2013

Tuy nhiên chúng tôi xin lưu ý đến người sử dụng Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định hiện hành. Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện việc đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước là chưa phù hợp với quy định tại điều 25 Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH 11.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1107/KTV



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	31/12/2012	01/01/2012
		MINH		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		160.815.932.331	158.032.332.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.469.095.551	5.052.922.875
1. Tiền	111		3.759.095.551	294.087.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.710.000.000	4.758.835.150
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.975.556.748	51.535.422.176
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	45.012.842.555	45.221.261.655
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	707.235.759	5.608.846.719
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	4.745.909.864	1.028.961.685
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(490.431.430)	(323.647.883)
IV. Hàng tồn kho	140		99.794.311.291	99.339.528.147
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	99.794.311.291	99.339.528.147
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.576.968.741	2.104.459.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		997.488.041	337.960.032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.579.480.700	1.766.499.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		81.712.580.342	97.202.370.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.615.980.342	97.202.370.903
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.	76.570.905.985	93.213.385.527
- Nguyên giá	222		202.940.010.946	185.436.819.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.369.104.961)	(92.223.433.849)
3. TSCĐ vô hình	227	V.5.	3.666.803.562	3.649.755.558
- Nguyên giá	228		3.673.048.000	3.652.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.244.438)	(2.244.442)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	1.378.270.795	339.229.818
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		149.822.302	149.822.302
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(149.822.302)	(149.822.302)
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.600.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96.600.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242.528.512.673	255.234.703.133

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			220.202.488.521	242.352.617.013
I. Nợ ngắn hạn	310			206.060.809.857	230.885.166.513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.		124.612.299.996	134.954.924.515
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.4		49.792.067.478	62.663.706.029
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5		903.446.484	425.598.195
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.		1.584.982.701	1.181.659.436
5. Phải trả người lao động	315			21.586.880.924	22.574.323.874
6. Chi phí phải trả	316	V.10.		2.113.166.577	4.685.246.714
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.		5.264.686.244	4.389.250.150
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			203.279.453	10.457.600
II. Nợ dài hạn	330			14.141.678.664	11.467.450.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12.		14.141.678.664	11.394.233.496
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	73.217.004
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			22.326.024.152	12.882.086.120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.		22.326.024.152	12.882.086.120
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			18.500.000.000	9.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414			(15.300.000)	(15.300.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	2.119.417
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			373.666.910	170.666.910
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			316.777.940	113.777.940
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			3.150.879.302	3.110.821.853
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			242.528.512.673	255.234.703.133

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	197.194.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		299.103.303	179.509.321
5. Ngoại tệ các loại (USD)		951,88	938
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi



Giám đốc

Hoàng Công Toán

TR
KIẾ
CẤU

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm	
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	377.717.295.130	395.950.569.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15.	3.578.966.766	71.869.882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.16.	374.138.328.364	395.878.699.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	309.036.245.463	338.370.566.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		65.102.082.901	57.508.133.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	121.139.801	697.936.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.19.	22.189.638.280	20.615.983.477
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.938.095.945	20.132.486.630
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	6.264.480.802	2.582.861.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	31.454.477.411	32.653.513.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		5.314.626.209	2.353.710.960
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.8	480.149.120	1.565.402.396
12. Chi phí khác	32	VIII.2.9	1.124.714.650	395.183.698
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(644.565.530)	1.170.218.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.670.060.679	3.523.929.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20.	1.519.181.377	931.870.520
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.150.879.302	2.592.059.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22.	20.184	27.285

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi

Giám đốc



Hoàng Công Toán

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

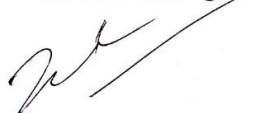
Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 <Theo phương pháp trực tiếp>
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2012	Năm 2011
I Lưu chuyển tiền từ kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		406.847.167.978	419.207.545.396
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(264.424.570.553)	(335.149.872.725)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(80.254.062.239)	(82.391.801.838)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(19.515.370.088)	(17.362.411.971)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.385.295.458)	(972.178.935)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.497.657.550	3.894.375.482
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.476.349.081)	(21.864.245.810)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.289.178.109	(34.638.590.401)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.011.382.827)	(32.195.728.887)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	643.711.472
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.412.352	672.290.773
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.902.970.475)	(30.879.726.642)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.000.000.000	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		298.870.650.696	289.908.071.911
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(306.465.830.047)	(226.686.196.059)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.374.830.000)	(2.093.844.737)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(970.009.351)	61.128.031.115
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.416.198.283	(4.390.285.928)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.052.922.875	9.441.414.270
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.607)	1.794.533
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	8.469.095.551	5.052.922.875

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2013
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN



Giám đốc

Hoàng Công Toán

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 5 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 17/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của công ty là: **18.500.000.000** đồng (*Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng tải);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy khác (máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô to hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên
Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm :

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên.

Địa chỉ : 36 Đường 17, Phường 10, Quận 06, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

28-C
TY
HỮU
ĐỊNH
AN
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày BCTC này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Công Thương Sông Công theo lãi suất thả nổi của ngân hàng tại thời điểm phát sinh, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc thiết bị	3 – 7,5
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5
- Tài sản cố định khác	3 - 4



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: khoản chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, căn cứ trên các hợp đồng đại lý, hoá đơn xuất bán hàng và khoản trích trước lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi sau, khoản trích trước tiền ăn giữa ca cho cán bộ công nhân viên.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị của số cổ phiếu mua lại của cổ đông là người lao động đang làm việc tại Công ty trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hoá sản phẩm cơ khí (vòng bi, đĩa, con lăn, bát phuộc), doanh thu cho thuê xưởng, và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cho thuê xưởng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Năm 2012, Công ty trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi đối với những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau :

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với những khoản phải thu khó đòi đã thu được trong năm, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng đã trích và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí cho dự án xây dựng nhà để xe, sửa chữa xây dựng nhà văn phòng của Công ty được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

222;
NG
HIỆM
V VÀ
TN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)

11 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	24.257.900	39.410.400
Tiền gửi Ngân hàng	3.734.837.651	254.677.325
Tiền VND	3.715.030.615	235.135.455
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sông Công	33.250.421	17.635.111
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	3.364.926.059	1.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	157.913.940	38.143.445
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Thái Nguyên	1.016.927	-
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	156.649.331	177.082.962
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh	1.273.937	1.273.937
Tiền USD	19.807.036	19.541.870
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	19.540.273	19.536.872
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sông Công	261.769	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.994	4.998
Các khoản tương đương tiền	4.710.000.000	4.758.835.150
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	-	2.718.835.150
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sông Công	4.710.000.000	2.040.000.000
Tổng cộng	8.469.095.551	5.052.922.875

8-C.
TY
HỮU H
ĐỊNH C
AM
P. H

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phạm Trường Thành	4.487.310.534	13.359.034
Công ty TNHH MTV Nhiệt luyện và Xử lý bề mặt Việt Hoàng	-	406.347
Cơ khí An Thịnh	-	816.119.416
Công ty Cổ phần Plato Việt Nam	98.694.868	151.340.868
Đoàn Tùng Phong	11.667.542	11.667.542
Đối tượng khác	123.497.592	36.068.478
Dư nợ 338	24.739.328	-
Bảo hiểm xã hội	24.739.328	-
Tổng cộng	4.745.909.864	1.028.961.685
3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	39.237.948.646	48.126.921.486
Công cụ dụng cụ	5.140.623.858	5.699.965.016
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.268.539.016	19.773.185.355
Thành phẩm tồn kho	26.147.199.771	23.313.034.604
Hàng gửi đi bán	-	2.426.421.686
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99.794.311.291	99.339.528.147



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN
Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên
Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2012								
	- Mua trong năm	35.201.652.680	134.919.848.031	12.361.352.475	1.578.846.357	1.375.119.833		185.436.819.376
	- Tăng do XDCB hoàn thành	-	6.365.488.069	28.428.000	358.405.000	-		6.752.321.069
	- BĐS đầu tư chuyển sang	10.750.870.501	-	-	-	-		10.750.870.501
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
	Số dư ngày 31/12/2012	45.952.523.181	141.285.336.100	12.389.780.475	1.937.251.357	1.375.119.833		202.940.010.946
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2012								
	- Khấu hao trong năm	15.034.467.314	72.038.902.467	4.039.589.903	1.024.763.547	85.710.618		92.223.433.849
	- BĐS đầu tư chuyển.sang	2.657.333.473	28.537.206.446	2.209.251.871	393.796.318	348.083.004		34.145.671.112
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
	Số dư ngày 31/12/2012	17.691.800.787	100.576.108.913	6.248.841.774	1.418.559.865	433.793.622		126.369.104.961
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2012								
		20.167.185.366	62.880.945.564	8.321.762.572	554.082.810	1.289.409.215		93.213.385.527
Tại ngày 31/12/2012								
		28.260.722.394	40.709.227.187	6.140.938.701	518.691.492	941.326.211		76.570.905.985

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.952.461.255 VND

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.563.155.363 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2012
 (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	3.640.000.000	12.000.000	3.652.000.000
Mua trong năm	21.048.000		21.048.000
Số dư ngày 31/12/2012	3.661.048.000	12.000.000	3.673.048.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	-	2.244.442	2.244.442
Khấu hao trong năm	-	3.999.996	3.999.996
Số dư ngày 31/12/2012	-	6.244.438	6.244.438
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	3.640.000.000	9.755.558	3.649.755.558
Tại ngày 31/12/2012	3.661.048.000	5.755.562	3.666.803.562

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2012 01/01/2012
 VND VND

Lệ phí trước bạ mua đất	-	21.048.000
Sửa chữa nhà xưởng SX quy chế	1.060.088.977	-
Nhà xưởng	318.181.818	318.181.818
Tổng cộng	1.378.270.795	339.229.818

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.000	149.822.302	5.000	149.822.302
Đầu tư vào Công ty CP Du lịch Thác Đa	5.000	149.822.302	5.000	149.822.302
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.000	(149.822.302)	5.000	(149.822.302)
Đầu tư vào Công ty CP Du lịch Thác Đa	5.000	(149.822.302)	5.000	(149.822.302)
Tổng cộng		-		-

0222

NG
 HIỆM
 N VÀ T
 TN

Y-T

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	119.244.299.996	123.770.435.683
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng Công Thương Sông Công (1)	49.348.903.448	49.576.651.898
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam (2)	39.891.399.014	19.579.031.671
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	5.973.997.534	26.072.264.818
Ngân hàng Sacombank (4)	-	7.292.487.296
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (5)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cán bộ công nhân viên (6)	4.030.000.000	1.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.368.000.000	11.184.488.832
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam	3.568.000.000	5.518.628.832
Ngân hàng Công Thương Sông Công	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	3.865.860.000
Tổng cộng	124.612.299.996	134.954.924.515

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng Công thương Sông Công theo HĐ số 12.025.001/CKPY ngày 21/09/2012, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản cố định hữu hình. Áp dụng phương pháp lãi suất thả nổi. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng và đã bao gồm cả dư nợ gốc là 31.380.303.865 đồng của Hạn mức số 11014005 ngày 25/02/2011. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ 5,5%. Lãi vay trong hạn = tổng dư nợ X lãi suất năm / 360 X Số ngày vay thực tế theo mức lãi suất cụ thể. Lãi phạt quá hạn = tổng (Số tiền gốc quá hạn X Mức lãi suất phạt quá hạn / 360 X số ngày quá hạn theo một mức lãi suất phạt quá hạn cụ thể). Số tiền phạt chậm trả lãi = 150% lãi suất cho vay trong hạn X thời gian quá hạn trả lãi X Số dư lãi trả chậm.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng ĐT&PT Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên theo HĐ số 01/2012/HĐ ngày 11 tháng 5 năm 2012, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản cố định hữu hình (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/TC ngày 30/11/2012, tài sản thế chấp gồm máy mài vô tâm theo hóa đơn 0004492 với giá trị 1.400.000.000 đồng và máy mài siêu tinh hóa đơn 0004086 với giá trị là 2.600.000.000 đồng; tổng giá trị là 4.000.000.000 đồng).

(3) Vay ngắn hạn ngân hàng Quân đội theo hợp đồng tín dụng số 21.12.090.420106.TD với hạn mức 40.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ số dư nợ ngắn hạn hiện tại của Công ty tại MB. Với mục đích tài trợ vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí năm 2012 - 2013. Thời hạn giải ngân là kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/04/2013. Tài sản thế chấp gồm các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển bình quân của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên theo HĐTC số 08.12.090.420106.ĐB với trị giá 85.000.000.000 đồng; Máy móc thiết bị theo HĐTC 77.12.090.420106.ĐB với giá trị là 24.203.017.355 đồng và phương tiện vận tải với giá trị là 1.255.831.346 đồng. Tổng giá trị là 110.458.848.701 VND.

8-C.
 T.Y
 ƯU HẠ
 NH GI
 M
 P. H.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

(4) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Sacombank theo Hợp đồng hạn mức số LD1117300023 ngày 22 tháng 6 năm 2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản cố định hữu hình. Mục đích vay: trả lương, thanh toán tiền điện nước và tiền vật tư.

(5) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17 tháng 06 năm 2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Và công văn số 315/FOMECON ngày 15/12/2012 về việc xin gia hạn nợ.

(6) Khoản vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên trong công ty theo giấy nhận nợ số 01,02,03,04,05 ngày 20 đến 28 tháng 12 năm 2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay là thanh toán tiền vật tư, tiền điện, nước.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	602.099.836	417.410.029
Thuế xuất, nhập khẩu	7.310.628	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.593.954	737.708.035
Thuế thu nhập cá nhân	103.978.283	26.541.372
Tổng cộng	1.584.982.701	1.181.659.436
10. Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí bán hàng và quản lý	607.133.497	545.385.855
Tiền ăn giữa ca và tiền thưởng sáng kiến	877.909.000	1.253.570.600
Lãi vay phải trả	267.448.080	2.770.074.659
Phải trả khác	360.676.000	116.215.600
Tổng cộng	2.113.166.577	4.685.246.714
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	3.296.366.574	2.430.962.574
Bảo hiểm xã hội	-	12.826.286
Bảo hiểm y tế	26.056.140	-
Bảo hiểm thất nghiệp	199.240	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.941.964.290	1.945.461.290
Đoàn phí	594.943.800	601.371.800
Tiền công ích	14.594.000	14.594.000
Phải trả CBCNV	862.500.000	970.900.000
Phải trả khác	469.926.490	358.595.490
Tạm ứng	100.000	-
Trần Thị Thu Hương	100.000	-
Tổng cộng	5.264.686.244	4.389.250.150



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)

12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	14.141.678.664	11.394.233.496
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam (1)	3.190.691.997	1.314.688.849
Ngân hàng Công Thương Sông Công (2)	950.986.667	2.750.986.667
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	-	7.328.557.980
Tổng công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam (4)	10.000.000.000	-
Tổng cộng	14.141.678.664	11.394.233.496

(1) Khoản vay dài hạn ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên theo HĐ số 01/2011 HĐ TM ngày 21/03/2011. Lãi suất vay là 22%, thời hạn vay là 4 năm, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hóa đơn 0000025, 0002535, 0000002, 0000051, 0000149, 0071529, 0071525 lãi suất thả nổi theo quy định tại từng thời điểm.

(2) Khoản vay dài hạn ngân hàng Công thương sông công theo HĐ số 10014020 ngày 05/04/2010, lãi suất vay từ 16% - 18,5%/ 1 năm thời hạn vay 4 năm, tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tài sản đảm bảo là 16 tỷ đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng số 51.11.090.420106 ngày 10 tháng 05 năm 2011, lãi suất vay 22%/năm, thời hạn vay 4 năm, tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có bao gồm 04 máy tiện và 04 máy mài. Tổng trị giá là 13.800.000.000 VND.

(4) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/2012/VEAM-CKPY ngày 30/07/2012, thời hạn vay là 23 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn của Tổng công ty tại các ngân hàng thương mại tại cùng thời điểm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) lãi suất được tính trên cơ sở 365 ngày.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỐ YÊN

Địa chỉ: Thị trấn Bãi Bông - Phố Yên - Thái Nguyên
 Tel: (0280) 3863 118 Fax: (0280) 3863 118

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

13 Vốn chủ sở hữu**13.1 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	9.500.000.000	(15.300.000)	324.884	3.171.799.349	12.656.824.233
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.592.059.138	2.592.059.138
- Tăng khác	-	-	2.119.417	-	2.119.417
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(2.093.844.737)	(2.093.844.737)
- Giảm khác	-	-	(324.884)	(559.191.897)	(559.516.781)
Số dư tại ngày 31/12/2011	9.500.000.000	(15.300.000)	2.119.417	3.110.821.853	12.597.641.270
- Tăng vốn trong năm nay	9.000.000.000	-	-	-	9.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	3.150.879.302	3.150.879.302
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	(678.821.853)	(678.821.853)
- Chia cổ tức	-	-	-	(2.432.000.000)	(2.432.000.000)
- Giảm khác	-	-	(2.119.417)	-	(2.119.417)
Số dư tại ngày 31/12/2012	18.500.000.000	(15.300.000)	-	3.150.879.302	21.635.579.302

13.2 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	4.845.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	9.065.000.000	4.655.000.000
Cộng	18.500.000.000	9.500.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
 (tiếp theo)

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.500.000.000	9.500.000.000
Vốn góp đầu năm	9.500.000.000	9.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	9.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	9.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.432.000.000	2.093.844.737

13.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	185.000	95.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	185.000	95.000
- Cổ phiếu phổ thông:	185.000	95.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	95.000	95.000
- Cổ phiếu phổ thông:	185.000	95.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/cổ phiếu

13.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	170.666.910	203.000.000	-	373.666.910
Quỹ dự phòng tài chính	113.777.940	203.000.000	-	316.777.940
Tổng cộng	284.444.850	406.000.000	-	690.444.850

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.793.225.634	3.463.575.492
Doanh thu bán thành phẩm	373.592.749.007	391.906.129.279
Doanh thu hoạt động khác	331.320.489	580.864.823
Tổng cộng	377.717.295.130	395.950.569.594

15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giảm giá hàng bán	3.500.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	78.966.766	71.869.882
Tổng cộng	3.578.966.766	71.869.882

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
(tiếp theo)

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.793.225.634	3.463.575.492
Doanh thu bán thành phẩm	370.013.782.241	391.834.259.397
Doanh thu hoạt động khác	331.320.489	580.864.823
Tổng cộng	<u>374.138.328.364</u>	<u>395.878.699.712</u>
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	3.766.385.716	3.031.388.872
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.209.248.992	335.282.339.697
Giá vốn hoạt động khác	60.610.755	56.837.552
Tổng cộng	<u>309.036.245.463</u>	<u>338.370.566.121</u>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.412.352	672.290.773
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.844.780	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.882.669	25.645.400
Tổng cộng	<u>121.139.801</u>	<u>697.936.173</u>
19. Chi phí tài chính	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi tiền vay	21.938.095.945	20.132.486.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.542.335	483.496.847
Tổng cộng	<u>22.189.638.280</u>	<u>20.615.983.477</u>
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	374.739.617.285	398.142.038.281
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	368.662.891.773	394.414.556.202
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.076.725.512	3.727.482.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.519.181.377	931.870.520



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.009.003.800	210.023.857.015
Chi phí nhân công	87.542.743.662	85.909.536.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.149.671.108	25.990.105.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.727.738.677	9.361.710.096
Chi phí khác bằng tiền	36.785.718.986	40.732.400.385
Tổng cộng	358.214.876.233	372.017.609.684

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.150.879.302	2.592.059.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.150.879.302	2.592.059.138
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	156.106	95.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.184	27.285

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với công ty	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ	431.800.830	547.758.768
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	4.547.774.190	7.726.591.761
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN	Cùng Công ty Mẹ	798.066.386	728.967.853
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Cùng Công ty Mẹ	-	43.357.356
Công ty TNHH MTV Động cơ và máy NN Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ	78.100.000	44.000.000
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	896.657.775	-
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	880.198.429	2.104.936.385
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	14.128.968.870	-
CTCP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Cùng Công ty Mẹ	3.055.058.600	4.539.735.000
Vay ngắn và dài hạn			
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	10.000.000.000	-



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
 (tiếp theo)

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm:	Năm 2012 VND
Lương	1.191.409.000
Tiền thưởng	50.000.000
Tổng cộng	1.241.409.000

1.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Cùng Công ty Mẹ	104.412.396	201.105.986
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Cùng Công ty Mẹ	-	464.741.190
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy NN	Cùng Công ty Mẹ	-	244.498.930
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Cùng Công ty Mẹ	-	17.111.160
Công ty TNHH MTV động cơ và máy NN Miền Nam	Cùng Công ty Mẹ	14.520.000	-
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	113.379.420	-
Các khoản phải trả			
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	11.044.472.070	2.300.000.000
Chi phí lãi vay		2.155.277.777	2.300.000.000
CTCP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Cùng Công ty Mẹ	1.623.961.662	566.891.362
Các khoản vay			
Tổng công ty Máy động lực và Máy NN VN	Công ty Mẹ	30.000.000.000	20.000.000.000

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Honda Việt Nam	26.706.515.935	27.986.926.484
Công ty CP Sản xuất và XNK phụ tùng I	630.715.159	630.714.309
Cửa hàng Hòa Bình	281.539.132	532.563.067
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	-	464.741.190
Công ty TNHH MTV máy kéo và máy nông nghiệp	-	244.498.930
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	2.525.679.689	-
Cửa hàng Minh Minh	236.361.089	42.356.480
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	1.683.391.035	2.499.502.025
Viện Nghiên cứu cơ khí (cũ)	143.053.902	143.053.902
Công ty TNHH Musashi Auto Parts Việt Nam	1.173.723.100	467.477.560
Doanh nghiệp Hoàng Sơn	515.950.460	475.432.892
Công ty TNHH NIPPO Mechatronics (Việt Nam)	1.398.634.248	288.944.040
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa Việt Nam	3.870.429.970	4.604.396.541

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty TNHH SUNFAT Việt Nam	201.576.473	104.880.835
Công ty TNHH Sản xuất BANDO Việt Nam	341.179.300	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	186.043.000	256.148.200
Công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam	814.796.400	-
Nguyễn Thị Ái Loan	148.799.627	80.291.472
Thi Lương Trí	232.871.080	321.840.373
Trần Thị Thùy - Đồng Nai	170.295.528	243.749.587
Nguyễn Minh - DN tư nhân Tín Dụng (CN TPHCM)	182.955.971	280.827.377
Công ty TNHH DAIWA Việt Nam	113.920.000	180.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Việt Nam 1	174.672.630	141.570.000
Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam	879.392.800	499.500.100
Đối tượng khác	2.400.346.027	4.731.846.291
Tổng cộng	45.012.842.555	45.221.261.655
2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Đinh Cao	-	136.320.000
Công ty Cổ phần Thép H&D	150.000.000	178.000.019
Công ty CP Tư vấn kiến trúc Quy hoạch XD Thái Nguyên	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Sara	-	4.791.400.000
Công ty CP Đầu tư S&T Việt Nam	122.644.840	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trí Phát	200.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp MTC	116.900.000	166.600.000
Công ty XNK Wuxi Jinshui	71.926.700	71.926.700
Viện NC Phát triển CNC về kỹ thuật Công nghiệp	-	32.600.000
HANWA CO., LTD JAPAN	31.795.219	-
Đối tượng khác	13.969.000	132.000.000
Tổng cộng	707.235.759	5.608.846.719
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.579.480.700	1.766.499.000
Chu Thế Sơn	16.000.000	70.000.000
Dương Văn Minh	38.000.000	38.000.000
Hoàng Thị Lệ	45.500.000	46.000.000
Lê Văn Khanh	53.000.000	273.000.000
Lê Đại Nam	113.446.000	85.900.000
Nguyễn Duy Tân	63.860.000	39.160.000
Nguyễn Hữu Nga	123.062.600	120.062.600
Nguyễn Văn Dương	163.101.000	126.801.000
Phạm Trường Thành	-	47.000.000
Đặng Anh Hùng	218.745.000	155.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

Tạ Thị Ngọc Nương	55.771.200	65.900.500
Đặng Phước Ân	42.000.000	62.000.000
Đỗ Thành Nam	-	49.500.000
Phạm Ngọc Hà	37.138.100	24.071.100
Đào Văn Tông	160.000.000	-
Nguyễn Đức Chung	23.601.000	64.501.000
Trần Xuân Yên	91.250.000	146.250.000
Nguyễn Việt Bắc	10.950.000	70.000.000
Lăng Tiến Mạnh	40.000.000	58.000.000
Đối tượng khác	284.055.800	225.352.800
Tổng cộng	1.579.480.700	1.766.499.000

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty SXKD Vật tư thiết bị Công nghiệp	447.279.149	-
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	1.623.961.662	566.891.362
Công ty TNHH Tuấn Anh Thái Nguyên	1.024.224.724	651.241.238
Công ty TNHH Đầu tư XNK Việt Nam	2.399.850.354	-
Công ty TNHH Huy Phát	236.192.000	439.209.000
Công ty CP Thương Mại Khánh Linh	124.379.200	1.386.506.220
Công ty TNHH TM & KT Tân Hoàng Việt	536.679.834	1.171.373.545
Công ty TNHH SX & TM Thanh Sơn	223.226.865	459.599.212
Tạ Thị Ngọc Nương	74.524.000	556.792.200
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	8.203.206.607	16.004.241.060
Công ty TNHH TM Đức Phong	503.056.092	338.258.362
Công ty TNHH Beilida Quảng tây - Trung Quốc	764.806.050	530.935.409
Công ty TNHH TM Tổng Hợp Nam Việt	4.606.053.082	8.303.694.262
Công ty CP Xăng dầu Gas Cao Bắc Lạng	319.826.338	316.499.040
Công ty TNHH Phương Bắc	107.811.000	147.211.200
Công ty CP Thương mại Lạng Sơn	504.086.000	1.130.136.108
Công ty CP Phát triển công nghệ Việt Mỹ	337.994.364	263.612.390
Cơ khí An Thịnh	2.257.025.377	4.418.563.280
Công ty TNHH PARKER PROCESSING Việt Nam	414.781.291	294.795.216
Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Z 179	429.142.750	18.921.000
Nguyễn Thị Hương	231.276.000	319.669.600
Công ty TNHH An Hoà	504.007.900	212.788.725
Công ty TNHH Đức Châu	233.680.000	137.628.000
Công ty TNHH Linh Trung ES	4.257.529.680	10.992.861.935
Công ty CP vật liệu chịu lửa Bắc Trung Nam	46.848.144	252.288.174
NINGBO CSY INTERNATIONAL BUSINESS CO.LTD	1.903.204.452	934.703.228
Tổng Công ty máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	11.044.472.070	-
Đối tượng khác	6.432.942.493	12.815.286.263
Tổng cộng	49.792.067.478	62.663.706.029

3-C,
 CY
 JU HA
 NH GI
 M
 P. HAP

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Triệu Vương	-	113.673.900
Công ty CP Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	603.916.330	80.000.000
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Tân Đại Lợi	150.000.000	-
Công ty TNHH Thép Nam Đô	34.914.000	34.914.000
Công ty CP Đông Hà	27.668.517	27.668.517
Viện nghiên cứu cơ khí	55.055.000	-
Công ty CP Nhật Nam	10.000.000	10.000.000
Phan Văn Sang	-	69.149.115
Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - VINACOMIN	-	46.200.026
Công ty TNHH Vận tải & TM Thành Đạt	10.000.100	10.000.100
Đối tượng khác	11.892.537	33.992.537
Tổng cộng	903.446.484	425.598.195

2.6 Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.234.197.441	-
Chi phí NVL	859.973.570	755.202.289
Chi phí dụng cụ đồ dùng	170.581.685	187.139.490
Chi phí KH TSCĐ	441.898.268	522.490.964
Chi phí bằng tiền khác	2.557.829.838	1.118.028.629
Tổng cộng	6.264.480.802	2.582.861.372

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.135.682.918	18.348.866.836
Chi phí vật liệu quản lý	220.682.120	416.171.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.353.805.927	3.141.409.647
Chi phí KH TSCĐ	3.567.769.354	1.286.949.539
Thuế, phí và lệ phí	264.062.556	586.476.899
Chi phí dự phòng	286.377.529	93.593.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.801.062	162.560.530
Chi phí bằng tiền khác	8.418.295.945	8.617.485.155
Tổng cộng	31.454.477.411	32.653.513.955

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

2.8 Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Mua phoi phế liệu	248.008.880	365.263.880
Thanh lý tài sản cố định	-	881.857.091
Thu nhập khác	232.140.240	318.281.425
Tổng cộng	480.149.120	1.565.402.396

2.9 Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí khác	1.124.714.650	395.183.698
Tổng cộng	1.124.714.650	395.183.698

2.10 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhi

Giám đốc



Hoàng Công Toán